

Số: / GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 21.7/CV-SMT ngày 21/7/2025, số 1710/CV-SHI ngày 17/10/2025 của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của dự án “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) (địa chỉ trụ sở chính: Lô I-7, I-8, I-9, M-2, M-3 (Lô M-4, G-2 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: “Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công

ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nâng công suất Nhà máy số 1 và số 2 - Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-7, I-8, I-9 (*Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội*), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0101759594 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng kí lần đầu ngày 27/02/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 19/07/2022.

1.4. Mã số thuế: 0101759594

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất động cơ điện loại nhỏ, động cơ điện loại trung bình.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích: 32.210 m² (*Theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số: TLIP-UA-034 ngày 15/7/2005 giữa Công ty TNHH KCN Thăng Long và Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam)*).

- Nhóm dự án: nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*)

- Dự án đầu tư nhóm II (*theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Công suất:

+ Động cơ điện loại nhỏ: 405.000 chiếc/năm.

+ Động cơ điện trung bình: 75.500 chiếc/năm.

+ Stato của động cơ điện nhỏ: 230.000 chiếc/năm.

+ Rotor của động cơ điện nhỏ: 230.000 chiếc/năm.

+ Stato của động cơ trung bình: 32.000 chiếc/năm.

+ Rotor của động cơ trung bình: 32.000 chiếc/năm.

+ Phụ kiện của động cơ điện loại trung bình: 455.000 chiếc/năm.

(*Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1057909795 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 27/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 05/07/2024*).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ kiện (trục Motor): Nguyên liệu đầu vào

(Thép) → Cắt thép → Máy tiện CNC → Máy phay → Máy mài → Phụ kiện (Trục Motor) → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình gia công vỏ nắp Motor: Nguyên liệu đầu vào (Nhôm thỏi, thép) → Máy đúc → Máy tiện CNC → Máy phay → Máy tẩy rửa bề mặt → Máy phun sơn (Sơn tĩnh điện) → Máy gia nhiệt → Chuyển sang công đoạn lắp ráp sản phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ kiện (trục Roto): Nguyên liệu đầu vào (Thép, nhôm thỏi) → Máy dập → Máy đúc → Máy ép trục → Kiểm tra → Phụ kiện (Roto) → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ kiện (Stato): Nguyên liệu đầu vào (Thép, dây đồng cuộn) → Máy dập → Máy cuộn dây → Nhúng vecni → Lắp ráp → Kiểm tra → Phụ kiện (Stato) → Đóng gói/Chuyển sang công đoạn khác.

+ Quy trình công nghệ lắp ráp động cơ điện (Motor): Nguyên liệu đầu vào (trục Motor, vỏ nắp Motor, Roto, Stato đã hoàn thiện phía trên và linh kiện khác: vòng bi, gioăng, vòng đệm,...) → Máy ép thủy lực → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra vận hành → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả

nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 23/GPMT-BQL ngày 21/02/2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam);
- TTPVHCC (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của Canteen.
- + Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay bên ngoài Canteen.
- + Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 4: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 5: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của nhà bảo vệ.
- + Nguồn thải số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của Canteen.
- + Nguồn thải số 7: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1.
- + Nguồn thải số 8: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2.
- + Nguồn thải số 9: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa chi tiết sản phẩm trước sơn.
- + Nguồn thải số 10: Nước thải sản xuất là nước làm mát lần đầu từ quá trình sản

xuất tại khu vực gia công cơ khí (Mài, cắt, gọt...).

- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

- Nước thải sản xuất được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1 Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực bếp của Canteen (nguồn số 1) qua bể tách mỡ ($V=2,6\text{ m}^3$) sau đó chảy qua hệ thống đường ống PVC(D110, D140, chiều dài 100m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{ m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của Canteen (nguồn số 2) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D110, D140, chiều dài 90m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{ m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà máy số 1 (nguồn số 3) thu gom vào

bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 3 bể, 02 bể có $V=10\text{m}^3$, 01 bể $V=15\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D125, D160, tổng chiều dài 300m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của Canteen (nguồn số 6) thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn ($V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D125, D160, tổng chiều dài 120m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 1 (nguồn số 7) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D90, D110, D140, chiều dài 205m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ 1 (nguồn số 5) về bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể, $V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D110, D250, tổng chiều dài 95m) về bể gom nhà máy số 1 ($V=6\text{m}^3$).

Nước thải từ bể gom nhà máy số 1 được bơm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5 kW) sang bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$). Nước thải bể gom nhà máy số 2 được bơm về Bể điều hòa ($V=19\text{m}^3$) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3 /ngày đêm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5Kw).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà máy số 2 (nguồn số 4) thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 3 bể, 02 bể có $V=9\text{m}^3$, 01 bể $V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D110, D140, tổng chiều dài 215m) về bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ 2 (nguồn số 5) về bể tự hoại 3 ngăn (Số lượng: 1 bể, $V=6\text{m}^3$) theo đường ống PVC (D140, dài 40m) về bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$).

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay của nhà máy số 2 (nguồn số 8) thu gom về hệ thống đường ống PVC (D90, D110, D140, chiều dài 150 m) về bể gom nhà máy số 2 ($V=6\text{m}^3$).

Nước thải bể gom nhà máy số 2 được bơm về Bể điều hòa ($V=19\text{m}^3$) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3 /ngày đêm (Số lượng: 02 bơm, công suất 0,5Kw).

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m^3 /ngày đêm chảy vào hồ ga đầu nối (Kích thước 1,2mx0,8mx0,8m) và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long dẫn về Trạm xử lý nước thải trung của KCN Thăng Long công suất thiết kế 11.000 m^3 /ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Tọa độ điểm đầu nối (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0):
X = 2 335 440; Y = 580 824

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa ($V=19\text{m}^3$) → Bể khử nitơ ($V=25\text{m}^3$) → Bể nitrat hóa ($V=46\text{m}^3$) → Bể lắng ($V=17\text{m}^3$) → Bể khử trùng ($V=5\text{m}^3$) → Hồ ga tập trung nước thải (kích thước 1,2mx0,8mx0,8m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 50 m^3 /ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, FeCl₃, Methanol (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: Hệ thống hoạt động không hiệu quả hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến hệ thống các thiết bị, máy móc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực vecni tại nhà máy số 1
- Nguồn số 02: Từ khu vực vecni tại nhà máy số 2
- Nguồn số 03: Từ khu vực đúc (máy đúc số 1, số 4) tại nhà máy số 1
- Nguồn số 04: Từ khu vực đúc (máy đúc số 2, số 3) tại nhà máy số 1
- Nguồn số 05: Từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1 (Nguồn số 01).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 1.
- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 486; Y = 580 982.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 10.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	10.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm ³	150		

2.2. Dòng khí thải số 02: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2 (Nguồn số 02).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải vecni tại nhà máy số 2.
- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 462; Y = 580 862.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	21.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Xylen	mg/Nm ³	150		

2.3. Dòng khí thải số 03: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số đúc 1 và số 4) tại nhà máy số 1 (Nguồn số 03).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy số 1, số 4) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X= 2 335 573; Y = 580 948.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	21.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	450		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		

2.4. Dòng khí thải số 04: Dòng thải từ hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1 (Nguồn số 04).

- Vị trí: Tại đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải đúc (máy đúc số 2 và số 3) tại nhà máy số 1.

- Tọa độ xả khí thải: X = 2 335 531; Y = 580 979.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 21.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	21.000	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	450		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		

2.5. Dòng khí thải số 05: Dòng thải từ khu vực sơn tĩnh điện tại nhà máy số 2 (Nguồn số 05).

- Vị trí xả khí: Không xác định.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất : 30.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng không khí cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (thời gian trung bình 1 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Benzene	µg/Nm ³	22	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện

Ghi chú:

(*): Theo đề xuất của Chủ dự án.

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries Việt Nam tại Lô I-7, I-8, I-9 (Lô M-4 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực vecni tại nhà máy số 1 → 4 Chụp hút (kích thước D300mm) → Ống dẫn khí (kích thước 500mm, tổng chiều dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 1 (Tấm lọc sợi tổng hợp G4, than hoạt tính) → Quạt hút công suất 10.000 m³/giờ → Ống thoát khí (D500mm, chiều cao 8m) → Môi trường.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực vecni tại nhà máy số 2 → 10 Chụp hút (kích thước D200-300mm) → Ống dẫn khí (kích thước 500 -600mm, tổng chiều dài 52m) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 (Tấm lọc sợi tổng hợp G4, than hoạt tính) → Quạt hút công suất 21.000 m³/giờ → Ống thoát khí (D720mm, chiều cao 9m) → Môi trường.

- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 1 và số 4 tại nhà máy 1 → 4 Chụp hút (kích thước D300mm- D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 200 m) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 (Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp) → Quạt hút công suất 21.000 m³/giờ → Ống thoát khí (D560mm, chiều cao 6m) → Môi trường.

- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 2 và số 3 tại nhà máy 1 → 4 Chụp hút (kích thước D300mm- D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 300 m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp) → Quạt hút công suất 21.000 m³/giờ → Ống thoát khí (D560mm, chiều cao 6m) → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ các buồng phun sơn tĩnh điện → Hệ thống xử lý khí thải số 5 → 3 Chụp hút (kích thước D400mm) → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 30 m) → Quạt hút công suất 30.000 m³/giờ → Túi lọc bụi (kích thước D600mm, dài 3m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực vecni tại nhà máy số 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc sợi tổng hợp G4 (kích thước 600x600x40mm, số lượng 6 tấm) → Hộp than hoạt tính (kích thước 450x295x150mm, số lượng 24 khay) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vải sợi tổng hợp, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực vecni tại nhà máy số 2 (Hệ thống xử lý khí thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc sợi tổng hợp G4 (kích thước 600x600x40mm, số lượng 12 tấm) → Hộp than hoạt tính (kích thước 450x295x150mm, số lượng 48 khay) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vải sợi tổng hợp, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy đúc số 1, số 4 tại nhà máy số 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc alumilum (kích thước 600x600x50mm, số lượng 6 tấm) → Bộ lọc tinh (Vật liệu: Sợi

tổng hợp, dạng túi có nếp gấp; kích thước đường kính 600mm, chiều dài 1.000mm; số lượng 6 bộ) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK3) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy đúc số 2, số 3 tại nhà máy số 1 (Hệ thống xử lý khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tấm lọc alumilum (kích thước 600x600x50mm, số lượng 6 tấm) → Bộ lọc tinh (Vật liệu: Sợi tổng hợp, dạng túi có nếp gấp; kích thước đường kính 600mm, chiều dài 1.000mm; số lượng 6 bộ) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK3) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc alumilum, bộ lọc tinh bằng sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực sơn tĩnh điện (Hệ thống xử lý khí thải số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cục lọc sợi tổng hợp (Kích thước D200mm, chiều cao 1m, số lượng 9 cái) → Tấm lọc sợi tổng hợp (kích thước 800x800x100mm, số lượng 3 tấm) → 3 Chụp hút → Ống dẫn khí (kích thước 400 -600mm, tổng chiều dài 30 m) → Quạt hút → Túi lọc bụi (kích thước D600mm, dài 3m) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cục lọc sợi tổng hợp, tấm lọc sợi tổng hợp, túi lọc sợi tổng hợp (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.5 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 12/2025 đến tháng 2/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý cải tạo:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại 04 ống thoát khí sau 04 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.8. Công ty TNHH Sumitomo Heavy Industries (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ bộ phận đập – đúc tại nhà máy 1
- Nguồn số 02: Từ bộ phận lắp ráp tại nhà máy 1
- Nguồn số 03: Từ bộ phận vecni tại nhà máy 1
- Nguồn số 04: Từ bộ phận vecni tại nhà máy 2
- Nguồn số 05: Từ bộ phận đập Nacco tại nhà máy 2
- Nguồn số 06: Từ khu vực sơn tại nhà máy 2
- Nguồn số 07: Từ bộ phận lắp ráp tại nhà máy 2
- Nguồn số 08: Từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 335 537; Y = 580 959;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 335 528; Y = 580 932;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 335 493; Y = 580 971;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2 335 469; Y = 580 858;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2 335 507; Y = 580 860;
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2 335 461; Y = 580 804;
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2 335 508; Y = 580 866;
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2 335 445; Y = 580 835.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**3.1. Tiếng ồn:**

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình (nước thải lần đầu, nước làm mát lần đầu)	07 03 04	750.000
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	40
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
4	Dầu thải	07 03 05	6.000
5	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	1.224
Tổng			757.314

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy bìa	60.000
2	Gỗ phế liệu MDF	60.000
3	Nilong đóng gói, dán nhãn hỏng	8.000
4	Nhựa phế liệu không dính thành phần CTNH	60.000
5	Thép phế liệu không dính thành phần CTNH	300.000
6	Nhôm phế liệu không dính thành phần CTNH	15.000
7	Đồng phế liệu không dính thành phần CTNH	35.000
8	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	200.000
Tổng		738.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 128,85 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cặn bột sơn thải	08 01 01	950

2	Véc ni thải	08 01 01	1.200
3	Giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc thải bỏ	18 02 01	50.000
4	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (bột mài thải)	07 03 08	45.000
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	4.500
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	4.500
7	Phoi từ quá trình gia công tạo thành	07 03 11	16.000
8	Hóa chất tẩy rửa thải	07 01 06	3.000
9	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	600
10	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ (nhựa, cao su thải bỏ từ sản phẩm lỗi)	19 12 02	5.000
Tổng			130.750

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 06 thùng nhựa dung tích 1.000 lít/thùng; 08 thùng phuy có dung tích 200 lít/thùng; 02 thùng chứa dạng khung kín 4 m³/thùng; 10 pallet dạng khung sắt dung tích 400 lít/thùng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa (02 kho):

- 01 Kho có diện tích 94 m²: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa, nền có hố thu chất thải tràn. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- 01 kho có diện tích 15 m²: có kết cấu nền bê tông chống thấm, tường vách bằng thép có cửa đóng khóa. Kho được dán mã CTNH, dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo và trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vị trí: Phía sau nhà máy số 1.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 14 thùng chứa dạng khung sắt dung tích 600 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho lưu chứa: 58 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Dạng thùng container, quây kín bao xung quanh, chống thấm nước, dán nhãn phân loại theo từng loại chất thải; trang bị thiết bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Vị trí: Phía sau nhà máy số 1.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 05 thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa có khung bằng thép tiền chế, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm.

- Vị trí: Phía sau khu vực căng tin.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

6. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2026/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện các quy định hiện hành./.